

Tự vững hoạt động và khả năng tiếp cận khách hàng của các tổ chức tài chính vi mô tại Thành phố Hà Nội

ThS. NGUYỄN THỊ HẢI YẾN

Đại học Ngoại thương

NCS. ĐẶNG THU THỦY

Học viện Ngân hàng

Tự vững hoạt động của tổ chức tài chính vi mô (TCVM) và mức độ tiếp cận của tổ chức đối với khách hàng mục tiêu có mối quan hệ chặt chẽ, bổ trợ cho nhau. Tính tự vững của tổ chức là cơ sở để tổ chức TCVM có thể mở rộng khả năng tiếp cận với khách hàng và ngược lại, khả năng mở rộng tiếp cận khách hàng cũng giúp các tổ chức TCVM đảm bảo được tính bền vững của mình. Bài viết nhằm phân tích thực trạng thực hiện mục tiêu tự vững hoạt động và khả năng tiếp cận khách hàng của các tổ chức TCVM tại thành phố Hà Nội.

Trong bài viết này khái niệm tổ chức TCVM được hiểu là “loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ” (theo Luật Các tổ chức tín dụng Việt Nam, 2010, Điều 4 khoản 5). Theo nghĩa này, tính đến tháng 8/2015, tại Thành phố Hà Nội có 2 tổ chức TCVM được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp phép, có chứng nhận đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Đó là Tổ chức TCVM TNHH Một thành viên Tỉnh thương (tên gọi tắt là TYM) và Tổ chức TCVM TNHH M7 (tên gọi tắt là M7-MFI).

Từ khóa: *tổ chức tài chính vi mô, tự vững hoạt động, mức độ tiếp cận khách hàng mục*

tiêu.

1. Tự vững về hoạt động
Tự vững về hoạt động

(Operational Self-Sustainability, OSS) thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập hoạt động và tổng chi phí hoạt động (bao gồm cả khấu hao và dự phòng rủi ro) của tổ chức TCVM. Nếu chỉ số này lớn hơn 100% có nghĩa là tổ chức TCVM có thể trang trải các chi phí hoạt động và không phải dựa vào viện trợ để hoạt động (Churchill và Frankiewics, 2006). Tự vững về hoạt động cho thấy khả năng tự trang trải các chi phí bằng tiền mặt để đảm bảo hoạt động của tổ chức TCVM, khoản khấu hao và dự phòng mất vốn. Chỉ số tự vững về hoạt động OSS được tính theo công thức:

$$OSS = \frac{\text{Thu nhập hoạt động}}{\text{Tổng chi phí hoạt động}} \quad (1)$$

Hoặc theo Microbanking Bulletin thì chỉ số tự vững về hoạt động OSS được tính theo công thức:

$$OSS = \frac{\text{Thu nhập tài chính}}{\text{Chi phí tài chính} + \text{Chi phí hoạt động} + \text{Chi phí dự phòng mất vốn}} \quad (2)$$

Tự vững về mặt hoạt động thực sự đề cập đến khả năng duy trì trong tương lai tính ổn



Bảng 1. Tỷ lệ tự vững hoạt động của các tổ chức TCVM TYM và M7-MFI

Đơn vị tính: %

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
M7-MFI chi nhánh Đông Triều	129	146	135	135	129*	
M7-MFI chi nhánh Mai Sơn	183	191	201	141	135*	
M7-MFI chi nhánh Uông Bí	145	140	141	140	127*	
M7-MFI Trụ sở chính					0.81*	
M7-MFI (toàn bộ)			150	134	112**	115**
TYM	164	141	126	121	135	127

Nguồn: Nguyễn Kim Anh & Lê Thanh Tâm (2013) đối với số liệu về TYM, M7-MFI và các chi nhánh các năm 2009-2012;

(*) Nhóm tác giả tự tính toán dựa trên báo cáo Thu nhập (Lãi/Lỗ) năm 2013 của M7-MFI.

(**) Nhóm tác giả tự tính toán dựa trên Báo cáo tài chính kiểm toán của M7-MFI năm 2013, 2014 và của TYM năm 2012-2014

định về mặt hoạt động của tổ chức TCVM. Đối với các tổ chức TCVM, một trong những mục tiêu then chốt là đạt được tự vững về mặt hoạt động để duy trì và tiếp tục phát triển hoạt động của mình (Guntz, 2011, tr.28).

Báo cáo thường niên của TYM và M7-MFI cho thấy mức độ tự vững về hoạt động của hai tổ chức TCVM này kể từ khi chuyển đổi trở thành tổ chức TCVM chính thức¹ (Bảng 1). Bảng 1 cho thấy hai tổ chức TCVM là TYM và các chi nhánh của M7-MFI đều đạt chỉ số tự vững về hoạt động trên 100%, thậm chí trên 120% (ngoại trừ M7-MFI tính chung cho toàn hệ thống là 113% năm 2013 và 116% năm 2014). Có thể lý giải hiện

¹ TYM chuyển đổi vào năm 2010, M7-MFI chuyển đổi vào năm 2012 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 16a/GP-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 13/01/2012 và chính thức hoạt động từ 19/12/2012 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106051004 ngày 19/12/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

tượng này thông qua việc phân tích chi tiết các khoản thu, chi của M7-MFI trong năm 2013. Năm 2013, M7-MFI bắt đầu có hoạt động tại trụ sở chính với 3 nguồn thu là (1) Thu lãi tiền gửi ngân hàng (3.633.511 đồng), (2) thu từ dịch vụ tư vấn (15.997.686 đồng) và (3) thu khác (11.800 đồng), tạo nên tổng thu là 19.642.997 đồng. Như vậy, trụ sở chính của M7-MFI không có hoạt động cho vay vốn và không có thu lãi cho vay (một khoản thu chủ yếu của các tổ chức TCVM). Trong khi đó, năm 2013, trụ sở chính của M7-MFI đã thực hiện hai khoản chi lớn là (1) Chi quản lý hành chính: 2.155.315.027 đồng (89,3% tổng chi), trong đó chi lương là 1.282.102.878 đồng (59,5% tổng chi quản lý hành chính) và (2) Chi tài sản: 258.325.654 đồng (10,7% tổng chi), trong đó phần lớn là chi thuê tài sản (204.000.000 đồng, tương đương 79,0% tổng chi tài sản) và chi mua sắm công cụ, tài

sản (44.431.563 đồng, tương đương 17,2% tổng chi tài sản). Một điểm đáng lưu ý là cả TYM và M7-MFI đều có chỉ số tự vững về hoạt động thấp hơn so với thời gian trước khi chuyển đổi thành tổ chức TCVM chính thức, đặc biệt là M7-MFI chi nhánh Mai Sơn. Trước khi chuyển đổi, M7-MFI chi nhánh Mai Sơn có tỷ lệ OSS xấp xỉ 200%. Tuy nhiên, sau khi chuyển đổi (từ 2012), tỷ lệ OSS của Chi nhánh này giảm xuống ở mức khoảng 130%. Đây là một vấn đề đặc biệt cần lưu ý đối với việc phát triển bền vững các tổ chức TCVM. Khi các tổ chức chuyển đổi thành các tổ chức được cấp phép (có đăng ký kinh doanh), hoạt động một cách chuyên nghiệp và bài bản hơn thì các tổ chức phải cơ cấu lại bộ máy hoạt động, tuân thủ các quy định về hoạt động nghiêm ngặt hơn, kéo theo các chi phí lớn hơn. Do vậy, tỷ lệ tự vững về hoạt động (OSS) có khả năng bị giảm nhiều nếu các tổ chức đó không tiếp tục mở rộng quy mô để tăng thu nhập và tăng hiệu quả hoạt động.

2. Mức độ tiếp cận khách hàng

2.1. Đối với M7-MFI

Tính đến 31/12/2014, M7-MFI có 11.567 khách hàng vay vốn, tăng 5% so với năm 2013. M7-MFI dự kiến tốc độ tăng trưởng khách hàng là 5% hàng năm trong khoảng thời gian từ 2015 đến 2018. Tổng dư nợ tín dụng tính đến 31/12/2014 của M7-MFI là 112.298.925.000



Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của M7-MFI

Năm	2014		2015		2016		2017		2018	
	Số lượng khách hàng vay vốn	11.567	12.145	12.753	13.390	14.060	14.214.304	10%	15,5%	10%
% tăng trưởng khách hàng	5%	5%	5%	5%	5%	5%	10%	10%	10%	10%
Giá trị trung bình của khoản vay/ khách hàng vay (đồng)	9.708.561	10.679.417	11.747.359	12.922.095	14.214.304	15.5%	10%	10%	10%	10%
% tăng trưởng của giá trị trung bình của khoản vay/ khách hàng vay	17%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%
Tổng dư nợ cho vay (đồng)	112.298.925.000	129.705.258.375	149.809.573.423	173.030.057.304	199.849.716.186	15,5%	15,5%	15,5%	15,5%	15,5%
% tăng trưởng tổng dư nợ cho vay	13,3%	15,5%	15,5%	15,5%	15,5%	15,5%	15,5%	15,5%	15,5%	15,5%

Nguồn: Báo cáo khảo sát các tổ chức TCYM của Nhóm Công tác TCYM Việt Nam (VMFWG) năm 2014; Số liệu từ năm 2015-2018 là số liệu kế hoạch do M7-MFI đặt ra.

Bảng 3. Mức độ tiếp cận khách hàng của M7- MFI

	Lũy kế đến cuối năm 2013	Năm 2014			Lũy kế từ khi thành lập
		Lũy kế đến hết tháng 11/ 2014	Trong tháng 12/ 2014	Lũy kế đến 31/ 12/ 2014	
Số thành viên mới vào	23.949	2.244	237	2.481	26.430
Số thành viên ra	2.615	2.530	195	2.725	5.340
Số thành viên thực tế	21.334	21.048	21.090	21.090	21.090

Nguồn: Báo cáo tiến độ của M7-MFI

đồng, tăng 13,3% so với năm 2013. Trong giai đoạn 2015-2018, M7-MFI dự kiến mức tăng trưởng dư nợ tín dụng bình quân hàng năm là 15,5%. Giá trị trung bình khoản vay của khách hàng thuộc M7-MFI năm 2014 đạt 9.708.560 đồng, tăng 17% so với năm 2013, và dự kiến tăng đều đặn 10% trong giai đoạn 2015- 2018. Bảng 2 cho thấy mức độ tăng trưởng tín dụng của M7-MFI. Với tổng số khoảng 95.850 hộ dân² thuộc 3 địa bàn (huyện Mai Sơn, thành phố Ưng Bí và thị xã Đông Triều), M7-MFI đã đáp ứng được nhu cầu vay vốn của khoảng 11,5% các hộ gia đình thuộc ba địa bàn nơi M7-MFI có hoạt động. Tuy nhiên, số thành viên thực tế của M7-MFI đã giảm từ 21.334 thành viên năm 2013 xuống còn 21.090 thành viên năm 2014, tức là giảm 1,1%, đồng thời thường xuyên có sự biến động về số thành viên rời tổ chức và gia nhập tổ chức.

² Con số được ước tính dựa trên số liệu về dân cư từ các trang thông tin điện tử của các tỉnh Sơn La và Quảng Ninh. Theo đó, Mai Sơn có 32.210 hộ dân, 145.470 người (năm 2011); Ưng Bí có 114.302 người (năm 2011) và Đông Triều có 173.141 người (năm 2013), với quy mô hộ trung bình là 4,5 người.

Đến cuối năm 2013, M7-MFI có hoạt động tại 40 xã, phường thuộc 2 tỉnh Sơn La và Quảng Ninh. Đến cuối năm 2014, số xã phường nơi M7-MFI hoạt động tăng lên thành 42, trong đó Mai Sơn tăng thêm 1 xã, Đông Triều tăng thêm 1 xã. Tỷ lệ thành viên là phụ nữ của M7-MFI đạt rất cao (xấp xỉ 97%), mặc dù số lượng thành viên nữ năm 2014 giảm 1,0% so với năm 2013. Một điểm đáng chú ý nữa là số thành viên là dân tộc thiểu số của M7-MFI đã tăng từ 3.451 thành viên năm 2013 lên 4.058 thành viên năm 2014, tăng 17,6%. Điều này hoàn toàn phù hợp với sứ mệnh mà M7-MFI đã đặt ra cho mình, song tỷ lệ thành viên là người dân tộc thiểu số của M7-MFI còn tương đối thấp (mới đạt 16,2% vào cuối năm 2013 và 19,2% vào cuối năm 2014). Đây là một thách thức to lớn đối với M7-MFI trong quá trình phát triển nhằm đảm bảo đạt được cả hai mục tiêu tài chính và xã hội.

Trong số các thành viên của M7-MFI có tới 50,1% thành viên có tiền gửi tiết kiệm tự nguyện với tốc độ gia tăng nhóm thành viên này là 16,6%



Bảng 4. Cơ cấu thành viên của M7-MFI

Năm	2013		2014		
	Số lượng	% so với số thành viên thực tế	Số lượng	% so với số thành viên thực tế	Tốc độ tăng trưởng (%)
Số thành viên thực tế	21.334		21.090		-1,1%
Số thành viên là dân tộc thiểu số	3.451	16,2%	4.058	19,2%	17,6%
Số thành viên là nữ	20.638	96,7%	20.432	96,9%	-1,0%
Số thành viên là nam	696	3,3%	658	3,1%	-5,5%
Số thành viên gửi tiết kiệm tự nguyện	9.058	42,5%	10.561	50,1%	16,6%
Số lượng khách hàng vay vốn	11.388	53,4%	11.567	54,8%	1,6%

Nguồn: Báo cáo tiến độ 2013, 2014 của M7-MFI

năm 2014 so với năm 2013. Số lượng khách hàng vay vốn của M7-MFI chiếm trên một nửa tổng số thành viên thực tế (53,4% năm 2013 và 54,8% năm 2014) với tốc độ tăng trưởng là 1,6%.

2.2. Đối với TYM

TYM có số lượng khách hàng thành viên liên tục tăng trưởng (14,5% năm 2013 so với năm 2012 và 3,1% năm 2014 so với năm 2013) với tổng dư nợ thành viên liên tục tăng trưởng ở mức độ cao (24,4% năm 2013 và 25,9% năm 2014). Đồng thời, quy mô vốn vay bình quân đối với một thành viên vay vốn của TYM tăng từ trên 6 triệu năm 2012 và 2013

lên trên 8 triệu vào năm 2014 (đạt 22,1%).

Đến cuối năm 2014, TYM có hoạt động tại 10 tỉnh/thành phố bao gồm Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, với tổng số 52 huyện (tăng 86% so với năm 2010), 431 xã (tăng 92% so với năm 2010) và 2.858 cụm (tăng 70% so với năm 2010). Như vậy, TYM có mức độ mở rộng và tiếp cận khách hàng mạnh mẽ kể từ khi được cấp phép, trong khi M7-MFI tập trung mở rộng nhóm khách hàng mục tiêu phù hợp với sứ mệnh của mình là hỗ trợ người

dân tộc thiểu số và phụ nữ gặp khó khăn.

Tự vững hoạt động của tổ chức TCVM và mức độ tiếp cận của tổ chức đối với khách hàng mục tiêu có mối quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ cho nhau. Tự vững (tính bền vững) của tổ chức là cơ sở để tổ chức TCVM có thể mở rộng khả năng tiếp cận với khách hàng và ngược lại khả năng mở rộng tiếp cận khách hàng cũng giúp các tổ chức TCVM đảm bảo được tính bền vững của mình. Khi tổ chức TCVM thực hiện song song được cả hai mục tiêu này thì tổ chức sẽ phục vụ được tối đa lượng khách hàng, giảm thiểu chi phí hành chính phát sinh trên mỗi khách hàng. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy để hoàn thành hai mục tiêu là điều khó khăn và các tổ chức thường phải đánh đổi để thực hiện từng mục tiêu trong từng thời kỳ. Nếu theo đuổi mục tiêu tiếp cận quá rộng, tổng chi phí hoạt động tăng, tổ chức TCVM sẽ không đạt được mức độ tự vững cần có. Ngược lại, để đạt được mục tiêu tự vững tốt, tổ chức TCVM phải thực hiện chọn lọc đối tượng khách hàng, vì vậy mục tiêu

Bảng 5. Mức độ tiếp cận khách hàng của TYM

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2012		2013		2014	
		Lượng	Lượng	Tăng trưởng	Lượng	Tăng trưởng	
Dư nợ thành viên	VNĐ	483.698.101.000	601.832.523.000	24,4%	757.565.224.000	25,9%	
Dư nợ khác	VNĐ	430.641.000	116.055.000	-73,1%	20.390.000	-82,4%	
Tổng dư nợ	VNĐ	484.128.742.000	601.948.578.000	24,3%	757.585.614.000	25,9%	
Thành viên vay vốn	người	79.484	91.004	14,5%	93.812	3,1%	
Quy mô vốn vay bình quân	VNĐ/ thành viên	6.085.478	6.613.254	8,7%	8.075.355	22,1%	

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán dựa vào Báo cáo tài chính 2013, 2014 và báo cáo thường niên của TYM



tiếp cận cũng sẽ bị hạn chế. Chính vì vậy, để tiếp tục theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững, cả TYM và M7-MFI nói riêng, các tổ chức TCVM của Việt Nam nói chung rất cần sự quan tâm, hỗ trợ của Nhà nước, khả năng hoạch định và thực hiện chiến lược phát triển của mỗi tổ chức trong từng giai đoạn phù hợp với năng lực và điều kiện hoạt động cụ thể của tổ chức. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CGAP, 2004, *Key Principles of Microfinance, Consultative Group to Assist the Poor (CGAP)*.
2. Chính phủ nước CHXHCN Việt

Nam, 2007, Nghị định số 165/2007/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Nghị định số 28/2005/NĐ-CP ngày 09/03/2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam.

3. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2015, *Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*

4. Churchill C., Frankiewicz C., 2006, *Making microfinance work: managing for improved performance, Geneva, International Labor Organization*

5. Gibbons D. S. & Meehan J. W., 1999, *The Microcredit Summit's Challenge: Working Toward Institutional Financial Self-Sufficiency*

While Maintaining a Commitment to Serving the Poorest Families, Vol. 1, No 1 (1999), Journal of Microfinance

6. Guntz Sarah, 2011, *Sustainability and profitability of microfinance institutions, Center for Applied International Finance and Development (CAIFD), Research Paper 4/2011, ISSN 2191-4850*

7. Johnson S., 2009, *Microfinance is Dead, Long live Microfinance, Critical Reflections on Two Decades of Microfinance Policy and Practice, Enterprise Development and Microfinance, 20(4)*

8. Lê Thị Lân, 2009, *Xây dựng ngành TCVM Việt Nam phát triển*

xem tiếp trang 69

SUMMARY

Operational self-sustainability and outreach of microfinance institutions in Hanoi city

Operational self-sustainability and outreach of microfinance institutions are closely related in the way that they supplement each other. Operational self-sustainability facilitates the institution's outreach and in its turn outreach contributes to assure the institution's sustainability. This paper analyzes the operational self-sustainability and outreach of microfinance institutions in Hanoi city.

In this paper microfinance institutions is defined as "credit institutions that provide some banking services to meet demand of low-income individuals, households and micro-enterprises" (according to Vietnam's Law on Credit Institutions, 2010, Article 4, Clause 5). Up to August 2015, in Hanoi city there are two microfinance institutions which are licensed by the State Bank of Vietnam and registered with Hanoi Department of Planning and Investment according to Vietnam's Company Law, namely M7 Microfinance Institution, Ltd. (abbreviated as M7-MFI) and Tinh Thuong One-Member Microfinance Institution, Ltd. (abbreviated as TYM).

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Nguyễn Thị Hải Yến, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Đại học Ngoại thương

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính vi mô, Chuỗi giá trị

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Kinh tế Đối ngoại (Đại học Ngoại thương), Tạp chí Công nghiệp

Email: haiyen.nguyenthi@gmail.com

Đặng Thu Thủy, Nghiên cứu sinh

Đơn vị công tác: Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính, Tài chính vi mô, Kinh tế quốc tế

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc

Email: thuy0183@gmail.com



doanh nghiệp, NXB ĐH KTQD, Hà Nội.

7. Adler, R., Everett, A.M., & Waldron, M. (2000), *Advanced management accounting techniques in manufacturing: Utilisation, benefits and barriers to implementation*.

8. Blocher, E.J., Chen, K.H. and Lin, T.H.W. (2002), *Cost management: a strategic emphasis*, McGraw-Hill, Companies, Inc, New York.

9. Burch, J.G. (1994), *Cost and management accounting: a modern approach*, West Publishing Company, USA.

10. Drury, C., Braund, S., Osborne, P. & Tayles, M. (1993), *A survey of management accounting practices in UK manufacturing companies*, Chartered Association of Certified Accountants.

11. Isa & Thye (2006), "Advanced management accounting techniques: An exploratory study on Malaysian manufacturing Firms", *Proceeding of the International Business and Information 2006*, Singapore 13-14 July.

12. Manalo MV (2001), "Activity based costing (ABC) vs. traditional cost accounting system among Top 500 corporations in the Philippines", *Journal of Management Studies*, 22, pp.429-465.

tiếp theo trang 61

theo hướng bền vững để thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, Trung tâm hỗ trợ phát triển nguồn lực tài chính cộng đồng, Hà Nội.

9. Ledgerwood J. (ed.), 2013, *The New Microfinance Handbook: A Financial Market System Perspective*, World Bank, Washington.

10. Ledgerwood J., 1999, *Microfinance Handbook: An Institutional and Financial Perspective*, World Bank, Washington D.C.

11. M7-MFI (Tổ chức tài chính vi mô TNHH Một thành viên M7), Báo cáo kế toán tổng hợp 2011-2013, Báo cáo kiểm toán 2013, 2014.

12. *Microbanking Bulletin*, 2008a, Issue No.16 Spring, Issue No.17 Autumn, Washington DC, Microfinance Information Exchange, Inc. (MIX).

13. Nguyễn Kim Anh & Lê Thanh Tâm, 2013, *Mức độ bền vững của các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị*, Sách tham khảo, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải.

14. Nguyễn Kim Anh, Ngô Văn Thứ, Lê Thanh Tâm, Nguyễn Thị Tuyết Mai, 2011, *Tài chính vi mô với giảm nghèo tại Việt Nam: Kiểm định và so sánh*, NXB Thống kê.

15. Nhóm Công tác tài chính vi mô Việt Nam, 2013, *Quy định chính sách cho hoạt động tài chính vi mô tại Việt Nam*, Báo cáo số 19 tháng 11/2013.

16. Nguyễn Thị Hải Yến, 2008, *Những vấn đề cơ bản về tài chính vi mô*, Tạp chí Công nghiệp, Kỳ 1 tháng 8/2008.

17. Pollinger Jordan, Outhwaite John & Cordero-Guzman Hector, 2007, *The Question of Sustainability for Microfinance Institutions*, *Journal of Small Business Management*.

18. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2010, *Luật các tổ chức tín dụng*, Luật số: 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010.

19. TYM (Tổ chức TCVM TNHH Tình thương), Báo cáo thường niên 2010-2014, Báo cáo tài chính kiểm toán 2013, 2014.

20. UNCDF (United Nations Capital Development Fund), 2002, 2009, *Microfinance Distance Learning Course*, New York, United Nations Publications

21. Zeller, M. & Meyer R. L., 2002, *The triangle of rural finance: Financial sustainability, outreach, and impact*, Johns Hopkins University Press in collaboration with the International Food Policy Research Institute (IFPRI), Baltimore and London.